

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 4308 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 21 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm nhà thầu và Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật để đánh giá, lựa chọn thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Chỉ thị số 45/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU);

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định ghi, nộp báo cáo Nhật ký khai thác thủy sản và Thông tư 01/2022 /TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 436/TTr-SNN ngày 17/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm nhà thầu và Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật để đánh giá, lựa chọn thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, các địa phương triển khai thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản, Chủ tịch UBND các huyện,

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TIÊU CHUẨN
ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM NHÀ THẦU
VÀ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ĐỂ ĐÁNH GIÁ, LỰA CHỌN
THIẾT BỊ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN ĐIỆN TỬ
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM TRÊN TÀU KHAI THÁC XA BỜ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Phần 1
TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC
VÀ KINH NGHIỆM NHÀ THẦU**

I. Nội dung:

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng hợp pháp tại Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương

IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.950.000.000 ⁽⁶⁾ VND	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁷⁾ trong khoảng thời gian kể từ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân công việc đảm	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>ngày 01 tháng 01 năm 2020⁽⁸⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: Cung cấp các thiết bị điện tử hàng hải cho tàu cá, tàu thủy nội địa và tàu hàng ⁽⁹⁾; - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: 650.000.000 VND ⁽¹⁰⁾ 			nhận)	
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹¹⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là nhà máy sản xuất hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính).

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021).

Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu

thực hiện.

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(9) Tương tự về tính chất: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (trương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

(Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa tương tự về chủng loại là hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx). Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng chủng loại, tính chất với hàng hóa thuộc gói thầu.

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa theo mã HS (trương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) nêu tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 65/2017/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 65/2017/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, bên mời thầu khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa, thì E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về chủng loại, tính chất là có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét. Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (trương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự về chủng loại, tính chất để xem xét, đánh giá.

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì chỉ quy định mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(10) Quy mô của hợp đồng tương tự: có giá trị hợp đồng là Y (VND), Y thông thường khoảng 50%-70% giá trị của gói thầu đang xét.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hoá chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hoá của gói thầu. Trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn và trong nước có dưới 03 nhà thầu đã từng thực hiện các hợp đồng tương tự có quy mô trên 50%-70% quy mô của gói thầu đang xét thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống còn **Y/1,4** và/hoặc chia gói thầu thành các phần (lô) để tăng tính cạnh tranh cho gói thầu.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hoá tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,4** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50%-70% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 50% nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,4** nếu thuộc trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn).

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, các hàng hóa còn lại do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất).

Ví dụ cho ghi chú số (9), (10): Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 70% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 70% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.950.000.000 ⁽⁶⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hóa	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa tương tự về tính chất với hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu về sản lượng như sau: Sản	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương đương với phân công	Mẫu số 05B

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		lượng trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽⁷⁾ : Nhà thầu phải chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa với số lượng hệ thống nhật ký điện tử lớn hơn 60 bộ trong 1 năm sản phẩm			việc đảm nhận)	
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽⁸⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là nhà máy sản xuất hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(4) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính).

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021).

Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện hợp đồng theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(7) Sản lượng trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu được tính bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian giao hàng (tính theo ngày)})$. Trong đó quy đổi 1 tháng = 30 ngày và thông thường $k = 2$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm

hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện hợp đồng 20 ngày, hệ số $k = 2$ thì sản lượng sản xuất sữa trung bình một tháng trong năm gần nhất so với thời điểm đóng thầu tối thiểu là: $(12.000 \times 30/20) \times 2 = 36.000$ hộp sữa/tháng.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất thay thế hàng nhập khẩu, nhà thầu phải chứng minh sản lượng sản xuất dự kiến trung bình trong một tháng đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, các hàng hóa còn lại do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất).

(8) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSĐT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Bên mời thầu thì E-HSĐT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

II. Nhà thầu phải cung cấp những tài liệu sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Chứng thực trong vòng 90 ngày tính đến thời điểm đóng thầu), hoặc tài liệu tương đương

2. Báo cáo tài chính các năm (2020, 2021, 2022). Đối với năm 2022 thì nhà thầu cung cấp thêm một trong các chứng từ sau:

- Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về số liệu tài chính) để đối chiếu trong quá trình thương thảo;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan Thuế về việc không nợ thuế của nhà thầu đến hết ngày 31/12/2022.

* *Lưu ý:* Nhà thầu phải scan tài liệu từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực kèm theo E-HSDT và còn hiệu lực sử dụng, Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các tài liệu cung cấp trước pháp luật. Trong trường hợp cần thiết sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp bản gốc để đối chiếu để chứng minh các tài liệu đã kê khai trong E-HSDT.

3. Bản sao được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan tổ chức có thẩm quyền các hợp đồng tương tự theo yêu cầu của E-HSMT (Bao gồm: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, Hóa đơn VAT).

4. Tài liệu hướng dẫn sử dụng và bảo hành sản phẩm.

Phần 2

TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ĐỂ ĐÁNH GIÁ, LỰA CHỌN THIẾT BỊ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN ĐIỆN TỬ

I. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chí này quy định các yêu cầu kỹ thuật tối thiểu/tối đa đối với Nhật ký khai thác điện tử cho tàu cá thuộc đối tượng phải ghi chép, nộp theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017 và quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông về việc ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; trong đó có dữ liệu về Nhật ký khai thác, báo cáo khai thác, số tàu, thời gian chuyển biển, nghề, vùng, tổng sản lượng khai thác, thành phần loài theo chuyển biển.

Quyết định này đưa ra các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật để đánh giá và lựa chọn thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định. Căn cứ vào các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật này, các Sở, ngành, địa phương có cơ sở để đánh giá, lựa chọn thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử phù hợp để triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh xây dựng, triển khai thực hiện thí điểm trên tàu khai thác xa bờ trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Doanh nghiệp cung cấp thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử.

- Các chủ tàu/thuyền trưởng có tàu cá khai thác thủy sản xa bờ sử dụng Nhật ký khai thác thủy sản điện tử để ghi chép, truyền tải thông tin và nộp nhật khai thác thủy sản điện tử đến các Ban quản lý cảng cá.

II. Quy định Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị nhật ký khai thác thủy sản điện tử và nhà cung cấp thiết bị

1. Đối với thiết bị nhật ký khai thác thủy sản điện tử

- Các thành phần của thiết bị gồm: vỏ hộp, dây dẫn, cổng kết nối, phụ kiện đi kèm phải được làm bằng vật liệu chắc chắn phù hợp với điều kiện hoạt động trên biển. Đối với các cổng kết nối ra bên ngoài phải có nắp kín.

- Thiết bị phải phù hợp với Quy chuẩn Việt Nam hoặc tương đương về khả năng hoạt động trong môi trường biển. Thiết bị đặt trong cabin tàu cá đạt IP66, ăng ten và các cấu phần của thiết bị đặt bên ngoài đạt IP67.

- Mỗi thiết bị phải có số serial riêng biệt được in / dán bên ngoài vỏ hộp đảm bảo dễ dàng nhìn thấy bằng mắt thường sau khi lắp đặt. Số serial không bị mờ, bong tróc trong quá trình sử dụng.

- Thiết bị trước khi lưu thông trên thị trường phải thực hiện công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN) và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN) và phải ghi nhãn hàng hóa theo quy định.

a) Quy định về phần cứng

- Thiết bị nhật ký điện tử được thiết kế phù hợp lắp đặt cố định trên tàu cá, có khả năng chống nước.

- Thiết bị kết nối với nguồn điện phù hợp với nguồn điện đang sử dụng trên tàu cá không gây ảnh hưởng, gây nhiễu cho các thiết bị khác trên tàu và có phím bấm hoặc thao tác phù hợp sử dụng trong điều kiện tàu hoạt động nghiêng lắc trên biển.

b) Quy định về phần mềm

Các chuẩn truyền dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản điện tử từ tàu khai thác thủy sản đến cơ quan được giao nhiệm vụ thu, tổng hợp dữ liệu từ nhật ký khai thác thủy sản điện tử phải được mã hóa và chuẩn bảo mật dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản điện tử giúp an toàn số liệu khi truyền về máy tính quản lý.

- Cho phép nhập thông tin chi tiết của tàu cá lưu trữ dưới mã số ID của từng tàu gắn với số đăng ký và chủ tàu.

- Lưu trữ thời gian, địa điểm của chuyến biển tại lúc xuất bến đến lúc quay về bến.

- Lưu trữ lại thông tin thời gian, địa điểm thả/thu lưới trong quá trình khai thác.

- Lưu trữ sản lượng theo loài của từng mẻ lưới trong quá trình khai thác của tàu cá.

- Bản tin phải được mã hóa theo quy định trước khi truyền tải lên hệ thống quản lý, các bản tin trên phải được mã hóa và lưu trữ trên thẻ nhớ phải được mã hóa không bị sửa chữa, thay đổi.

- Thiết bị có chức năng lưu trữ hành trình tàu tùy chọn thời khoảng lưu (120-180 phút/lần) làm bằng chứng cho hoạt động khai thác của tàu cá.

- Dữ liệu phải được lưu trên thẻ nhớ tối thiểu 1 năm và tại máy chủ của đơn vị cung cấp thiết bị tối thiểu là 36 tháng.

- Dữ liệu đầy đủ và có thể in ra để phục vụ công tác quản lý theo đúng các biểu mẫu của thông tư 21/2018/TT-BNTPTNT, Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT.

- Dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản điện tử có thể truyền về hệ thống quản lý bằng một trong các phương thức:

+ Tự động truyền qua hệ thống vệ tinh và truyền dẫn thông tin về trung tâm dữ liệu của đơn vị cung cấp sau đó kết nối truyền dữ liệu đến cơ quan quản lý tàu cá. Trường hợp khi không truyền được dữ liệu do nguyên nhân không kết nối đến vệ tinh thì phải có khả năng lưu và truyền lại bản tin khi có sóng vệ tinh, bản tin vị trí hiện tại được truyền song song với bản tin dữ liệu cũ.

+ Tự động truyền qua hệ thống GSM và truyền dẫn thông tin về trung tâm dữ liệu của đơn vị cung cấp sau đó kết nối truyền dữ liệu đến cơ quan quản lý tàu cá. Trường hợp khi không truyền được dữ liệu do nguyên nhân không kết nối đến vệ tinh thì phải có khả năng lưu và truyền lại bản tin khi có sóng GSM.

Lưu ý: thiết bị có khả năng kết nối với máy tính để trích xuất dữ liệu từ thiết bị khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý, thông qua một hay nhiều phương thức kết nối: qua cổng truyền dẫn dữ liệu, các phương thức kết nối không dây, truyền dữ liệu về máy tính quản lý bằng sóng điện thoại di động, hoặc lấy trực tiếp dữ liệu từ thẻ nhớ.

- Tính năng phần mềm nhật ký khai thác thủy sản điện tử cho cơ quan quản lý:

+ Phải tương thích với các hệ điều hành Microsoft Windows; Đối với ứng dụng di động, có thể tương thích với các hệ điều hành như Android, iOS; có giao diện tiếng Việt trực quan. Quản lý toàn bộ thông tin tàu cá lắp đặt thiết bị nhật ký điện tử; cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ quan quản lý nhà nước tại trung ương và địa phương để quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác của tàu cá trên biển, ra vào cảng, không được can thiệp để chỉnh sửa dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản.

+ Có chức năng truy cập, tìm kiếm, lập bảng biểu, báo cáo, thống kê các dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản.

+ Phân cấp quyền sử dụng cho các tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng dữ liệu nhật ký khai thác thủy sản.

+ Phải thể hiện rõ tọa độ các vùng khai thác, các vùng cấm khai thác, các cảng cá, các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam đã được phân định và vùng nước lịch sử của Việt Nam.

- Tính năng phần mềm nhật ký khai thác thủy sản điện tử cho người sử dụng (chủ tàu/thuyền trưởng):

+ Đối với quản lý bằng ứng dụng di động, tương thích với các hệ điều hành như Android, iOS.

+ Thời điểm gửi bản tin: thả/ thu lưới, bản tin sản lượng.

+ Các bản tin truyền dẫn lên hệ thống của đơn vị cung cấp hay trực tiếp đến cơ quan quản lý.

+ Phương thức truyền bản tin (qua mạng GSM, vệ tinh).

2. Đối với nhà cung cấp thiết bị

- Tiến hành lắp đặt thiết bị nhật ký điện tử trên tàu cá tham gia thí điểm Ứng dụng hệ thống Nhật ký điện tử trên tàu cá khai thác xa bờ.

- Tiến hành tập huấn, hướng dẫn ngư dân sử dụng thiết bị Nhật ký điện tử.

- Triển khai, cấu hình cài đặt phần mềm, hệ thống tới các đơn vị/cá nhân liên quan.

- Phối hợp với Chi cục Thủy sản, Ban Quản lý các Cảng cá thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, theo dõi cách sử dụng thiết bị Nhật ký khai thác điện tử trên tàu cá khai thác xa bờ trong thời gian thí điểm.

- Chính sách bảo hành thiết bị nhật ký điện tử tối thiểu 1-2 năm.

- Đơn vị cung cấp thiết bị nhật ký khai thác điện tử có trách nhiệm bảo mật dữ liệu, cung cấp dữ liệu chính xác; không được cung cấp dữ liệu nhật ký điện tử cho các tổ chức, cá nhân khác khi chưa được chấp thuận của cơ quan quản lý.

- Trường hợp nội dung, biểu mẫu theo quy định có điều chỉnh, bổ sung, thay thế thì đơn vị cung cấp phải có trách nhiệm trong việc cập nhật thay đổi kịp thời theo quy định và không tính thêm chi phí thực hiện.

III. Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật an toàn thông tin cho thiết bị nhật ký khai thác thủy sản điện tử

1. Thông tin tàu cá

- Mã nhận dạng thiết bị nhật ký điện tử (ID);

- Số đăng ký tàu cá (BD-.....-TS);

- Nghề khai thác: nghề chính, nghề phụ;

- Số giấy phép khai thác, thời hạn của giấy phép khai thác;

- Chiều dài lớn nhất của tàu (đơn vị mét);

- Tổng công suất máy chính (đơn vị CV);

2. Nội dung thông tin nhật ký điện tử khai thác thủy sản

a) Thông tin chuyển biển

Mỗi chuyển biển dữ liệu phải được thu thập và lưu trữ bởi thiết bị gồm tối thiểu

những dữ liệu sau:

- Họ và tên chủ tàu
- Họ và tên thuyền trưởng
- Số đăng ký tàu
- Chiều dài lớn nhất của tàu
- Tổng công suất máy chính
- Số giấy phép khai thác thủy sản
- Thời hạn giấy phép khai thác thủy sản đến ngày
- Nghề chính
- Nghề phụ 1
- Nghề phụ 2
- Loại ngư cụ của nghề chính
- Kích thước chủ yếu của ngư cụ
- Chuyến biển số
- Cảng đi
- Thời gian đi bao gồm ngày, tháng, năm
- Cảng về
- Thời gian cập cảng bao gồm ngày, tháng, năm
- Ngày nộp nhật ký
- Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz), được mô tả như sau:
 - ABC-xxxxx: là số đăng ký tàu cá, ví dụ: BÐ-91234
 - KT: là nhật ký khai thác thủy sản (tàu khai thác)
 - yy: số thứ tự chuyến biển trong năm
 - zz: là hai số cuối của năm

Ví dụ: BÐ-91234-KT-06-22

b) Thông tin về hoạt động khai thác thủy sản

Mỗi mẻ lưới dữ liệu phải được thu thập và lưu trữ bởi thiết bị gồm tối thiểu những dữ liệu sau:

- Số thứ tự của mẻ lưới
- Thời gian thả ngư cụ bao gồm giờ, phút, ngày, tháng, năm (được hiệu chỉnh thành giờ Việt Nam GMT+7).
- Vị trí thả ngư cụ bao gồm: kinh độ, vĩ độ (độ, phút, phần ngàn của phút)

- Thời gian thu ngư cụ giờ, phút, ngày, tháng, năm (được hiệu chỉnh thành giờ Việt Nam GMT+7).

- Vị trí thu ngư cụ bao gồm: kinh độ, vĩ độ (độ, phút, phần ngàn của phút)
- Sản lượng từng loài cá khai thác, đơn vị là kilogam (kg).
- Tổng sản lượng của mẻ lưới, đơn vị là kilogam (kg).

c) Thông tin về hoạt động thu mua/chuyển tải (tàu khai thác)

- Số thứ tự của hoạt động thu mua/chuyển tải
- Thời gian thu mua/chuyển tải bao gồm ngày, tháng, năm
- Số đăng ký tàu thu mua/chuyển tải
- Số Giấy phép khai thác của tàu thu mua/chuyển tải
- Vị trí thu mua/chuyển tải bao gồm vĩ độ, kinh độ (độ, phút, phần ngàn của phút)
- Tên và khối lượng các loài thủy sản đã bán/chuyển tải, tính bằng kilogam (kg).
- Tổng khối lượng thu mua/chuyển tải tính bằng kilogam (kg).

IV. Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật cho chuẩn mã hoá dữ liệu

1. Định dạng dữ liệu các đối tượng thông tin

a) Đối tượng chủ tàu

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	Guid		Yes	Mã định danh chủ tàu
2	HoTen	String	4-500	Yes	Họ tên chủ tàu
3	DiaChi	String	1-500	Yes	Địa chỉ chủ tàu
4	DienThoai	String	1-20	Yes	Số điện thoại chủ tàu

b) Đối tượng thuyền trưởng

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	Guid		Yes	Mã định danh của thuyền trưởng
2	HoTen	String	1-500	Yes	Họ tên thuyền trưởng
3	DiaChi	String	1-500	Yes	Địa chỉ thuyền trưởng
4	DienThoai	String	1-20	Yes	Số điện thoại thuyền trưởng

c) Đối tượng tàu

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	Guid		Yes	Mã định danh tàu
2	SoDangKy	String	10-15	Yes	Số đăng ký
3	TenTau	String	1-128	Yes	Tên tàu
4	NoiDangKy	String	2-3	Yes	Mã nơi đăng ký
5	CangCaDangKy	String	2-3	Yes	Mã cảng cá đăng ký
6	NgheChinh	String	1-5	Yes	Mã nghề
7	NghePhu1	String	1-5	No	Mã nghề
8	NghePhu2	String	1-5	No	Mã nghề
9	NgayDangKy	String	10	Yes	Ngày đăng ký
10	NgayHetHanDangKy	String	10	Yes	Thời hạn giấy phép
11	ChieuDaiLonNhat	Float		Yes	Chiều dài tàu
12	CongSuatMay	Float		Yes	Công Suất máy
13	VanTocDanhBat	Float		Yes	Vận tốc tàu chạy lúc đánh bắt
14	VanTocHanhTrinh	Float		Yes	Vận tốc lớn nhất của tàu
15	IDDevice	String		Yes	ID thiết bị nhật ký khai thác
16	IDChuTau	Guid		Yes	Mã định danh chủ tàu
17	ThongSoNguCu	String	1-255	Yes	Thông số ngư cụ

d) Đối tượng thiết bị nhật ký khai thác

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	String	6	Yes	Mã định danh của thiết bị
2	SerialNumber	String	10	Yes	Số serial của thiết bị
3	NgaySanXuat	String	10	No	Ngày sản xuất
4	FWVersion	String	10	No	Version Firmware

đ) Đối tượng loại cá đánh bắt

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	String	2-6	Yes	Mã định danh của loại cá

2	Ten	String	1-128	Yes	Tên loại cá
---	-----	--------	-------	-----	-------------

g) Đối tượng cảng cá

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	String	2-3	Yes	Mã định danh của cảng cá theo quy định
2	Ten	String	1-128	Yes	Tên cảng cá
3	DiaChi	String	1-500	Yes	Địa chỉ cảng cá
4	DienThoai	String	0-20	No	Điện thoại cảng cá
4	Fax	String	0-20	No	Fax cảng cá
5	Email	String	0-128	No	Email cảng cá
6	ViDo	Float		Yes	Vĩ độ cảng cá, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)
7	KinhDo	Float		Yes	Kinh độ cảng cá, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 107.1234)

2. Đối tượng ngành nghề khai thác

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	String	1-5	Yes	Mã định danh của nghề theo quy định
2	Ten	String	1-128	Yes	Tên nghề

3. Đối tượng chuyến biển

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	ID	Guid		Yes	Mã định danh chuyến biển
2	ChuyenBienSo	Integer		Yes	Số thứ tự chuyến biển trong năm
3	NgayXuatBen	String	10	Yes	Ngày xuất bến, format dd/MM/yyyy
4	CangXuatBen	String	2-3	Yes	Mã cảng xuất bến
5	VungBienDanhBat	String	1-500	Yes	Tên vùng biển đánh bắt
6	NgayVeBen	String	10	Yes	Ngày về bến, format dd/MM/yyyy

7	CangVeBen	String	2-3	Yes	Mã cảng về bến
8	KhoiLuongChuyenTai	Integer		No	Khối lượng chuyển tải
9	IDTau	Guid		Yes	Mã định danh tàu cá

4. Đối tượng mẻ lưới

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	IDChuyenBien	Guid		Yes	Mã định danh chuyến biển
2	ID	Guid		Yes	Mã định danh mẻ lưới
3	STT	Integer		Yes	Số thứ tự của mẻ lưới của chuyến biển
4	ThoiDiemThaNguCu	String	16	Yes	Thời điểm thả ngư cụ, format dd/MM/yyyy HH:mm
5	ViDoThaNguCu	Float		Yes	Vĩ độ thả ngư cụ, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)
6	KinhDoThaNguCu	Float		Yes	Kinh độ thả ngư cụ, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 107.1234)
7	ThoiDiemThuNguCu	String	16	Yes	Thời điểm thu ngư cụ, format dd/MM/yyyy HH:mm
8	ViDoThuNguCu	Float		Yes	Vĩ độ thu ngư cụ, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)
9	KinhDoThuNguCu	Float		Yes	Kinh độ thu ngư cụ, làm tròn 04 số phần thập phân (ex: 21.1234)
10	TongSanLuong	Integer		Yes	Tổng sản lượng của mẻ lưới

5. Đối tượng loại được đánh bắt trong một mẻ lưới (mẻ lưới - Loại cá)

STT	Khóa	Kiểu dữ liệu	Chiều dài	Bắt buộc	Diễn giải
1	IDMeLuoai	Guid		Yes	Mã định danh mẻ lưới
2	STT	Integer		Yes	Số thứ tự của loại cá của mẻ lưới
3	IDLoaiCa	String	2-6	Yes	Mã loại cá
4	SanLuong	Integer		Yes	Sản lượng loại cá được đánh bắt trong 1 mẻ lưới

6. Các bảng mã quy định của Cục Thủy sản

a) Bảng mã cảng

STT	MÃ TỈNH	MÃ CẢNG	TÊN CẢNG	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI	VĨ ĐỘ	KINH ĐỘ
1	BĐ	CDG	ĐỀ GI	Cát Khánh, Phù Cát	0256 3654668	141.250	1.092.036
2	BĐ	CQN	QUY NHƠN	Hải Cảng, Quy Nhơn	0256 6538353	137.731	1.092.475
3	BĐ	CTQ	TAM QUAN	Tam Quan Bắc, Hoài Nhơn	0256 3765865	145.750	1.090.633

b) Bảng mã loại tàu

ST T	Mã	Loại tàu
1	OTHE	Loại khác
2	TACA	Tàu cá
3	TADV	Tàu dịch vụ
4	TAGO	Tàu gỗ
5	TCVS	Tàu cá vỏ sắt

c) Bảng mã nghề khai thác

Theo phụ lục V: Bảng viết tắt các loại nghề khai thác thủy sản (*Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

d) Bảng mã tỉnh thành

Theo Phụ lục VIII: Các chữ các viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

Ví dụ: tỉnh Bình Định, viết tắt: BĐ

V. Tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật an toàn thông tin cho bảo mật dữ liệu:

1. Các dữ liệu được lưu trữ trong máy chủ của đơn vị cung cấp thiết bị Nhật ký khai thác thủy sản điện tử phải đảm bảo không bị xoá, không bị thay đổi trong suốt thời gian quy định.

2. Dữ liệu truyền dẫn giữa thiết bị nhật ký khai thác điện tử phải được mã hoá để đảm bảo tính bảo mật thông tin trong quá trình truyền dẫn.

3. Hệ thống cung cấp chức năng bảo mật mạnh mẽ từ giao diện người sử dụng cho đến cơ sở dữ liệu với các cơ chế như sau:

- Xây dựng trên chức năng bảo mật cao từ việc chứng thực người dùng.
- Ghi nhận toàn bộ các hoạt động của người dùng (logs).

- Dữ liệu trao đổi giữa Web client của người dùng và Server được mã hóa.
- Hệ thống phải có chức năng tự động cập nhật các bản vá lỗi khi có “lỗ hổng bảo mật” mới được phát hiện ./.